

Phụ lục V
ĐỀ CƯƠNG LUẬT THỦ ĐÔ
(Kèm theo văn bản số /BC-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND Thành phố)

STT	NỘI DUNG	GHI CHÚ/ĐỀ XUẤT
	Chương I QUY ĐỊNH CHUNG	
1.	Điều 1. Phạm vi điều chỉnh Luật này quy định vị trí, vai trò của Thủ đô; chính sách, trách nhiệm xây dựng, phát triển, quản trị và bảo vệ Thủ đô.	
2.	Điều 2. Vị trí, vai trò của Thủ đô 1. Thủ đô nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Hà Nội. 2. Thủ đô là trung tâm chính trị - hành chính quốc gia, nơi đặt trụ sở của các cơ quan Trung ương của Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế; là trung tâm lớn về kinh tế; dẫn đầu cả nước, vươn tầm khu vực và quốc tế về văn hoá, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, giáo dục, y tế và giao dịch quốc tế. 3. Trụ sở cơ quan Trung ương Đảng, Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ đặt tại khu vực Ba Đình, thành phố Hà Nội.	
3.	Điều 3. Giải thích từ ngữ Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. Đô thị trung tâm là khu vực đô thị đảm nhiệm các chức năng chính của Thủ đô, gồm khu vực nội đô lịch sử và các khu vực liền kề khác được xác định trong Quy hoạch tổng thể Thủ đô. 2. Khu vực nội đô lịch sử là khu vực bảo tồn di sản văn hóa Thăng Long - Hà Nội, các giá trị truyền thống của người Hà Nội được xác định trong Quy hoạch tổng thể Thủ đô. 3. Vùng Thủ đô là khu vực liên kết phát triển kinh tế - xã hội gồm thành phố Hà Nội và các tỉnh Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình. 4. Cơ sở giáo dục chất lượng cao là cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông đạt chuẩn quốc gia theo quy định của pháp luật về giáo dục và đạt các tiêu chí về cơ sở vật chất, đội	

	ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, chương trình giảng dạy, phương pháp giảng dạy và dịch vụ giáo dục chất lượng cao theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội. 5. <i>Vùng phát thải thấp</i> là khu vực được xác định để hạn chế các phương tiện giao thông gây ô nhiễm môi trường nhằm cải thiện chất lượng không khí. 6. <i>Không gian tâm thấp</i>..... 7. <i>Kinh tế bạc</i>...	
4.	Điều 4. Áp dụng Luật Thủ đô 1. Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật Thủ đô và luật, nghị quyết khác của Quốc hội về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của Luật Thủ đô. 2. <i>Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội ban hành sau ngày Luật Thủ đô có hiệu lực thi hành có quy định khác với quy định của Luật Thủ đô về cùng một vấn đề mà việc áp dụng quy định đó cần thiết cho việc xây dựng, phát triển, quản lý và bảo vệ Thủ đô thì Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định việc áp dụng.</i> 3. Văn bản quy định chi tiết, văn bản được giao thẩm quyền ban hành để thi hành Luật Thủ đô được ưu tiên áp dụng trên địa bàn Thủ đô, được <i>quyền quy định khác</i> với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên về cùng một vấn đề.	
5.	Điều 5. Biểu tượng của Thủ đô Biểu tượng của Thủ đô là hình ảnh Khuê Văn Các tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám.	
6.	Điều 6. Danh hiệu Công dân danh dự Thủ đô 1. Danh hiệu Công dân danh dự Thủ đô được tặng cho người nước ngoài có đóng góp đặc biệt trong xây dựng, phát triển, quản lý và bảo vệ Thủ đô hoặc trong việc thiết lập, mở rộng, tăng cường tình đoàn kết hữu nghị, quan hệ hợp tác quốc tế của Thủ đô. 2. Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội quy định điều kiện, thủ tục tặng, thu hồi danh hiệu Công dân danh dự Thủ đô quy định tại khoản 1 Điều này.	
	Chương II THẨM QUYỀN CỦA THỦ ĐÔ	
7.	Điều 7. Thẩm quyền về tổ chức bộ máy 1. Tổ chức hoạt động của Hội đồng nhân dân Thành phố thực hiện theo quy định sau đây:	

a) Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố hoạt động chuyên trách, gồm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, không quá 03 Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và các Ủy viên. Số lượng thành viên Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố do Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định, bảo đảm không quá 11 người;

b) Hội đồng nhân dân Thành phố được thành lập không quá 06 Ban để tham mưu về các lĩnh vực cụ thể;

c) Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định số lượng, tên gọi, phạm vi lĩnh vực phụ trách của các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố; số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố hoạt động chuyên trách bảo đảm ít nhất là 25% tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố.

2. Hội đồng nhân dân Thành phố có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Quyết định chính sách về tiền lương, thu nhập, tiền thưởng cho cán bộ, công chức, viên chức Thành phố; *(Kế thừa nội dung chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức Thủ đô)*

b) Quyết định việc thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã chưa được quy định hoặc khác với quy định trong văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; quyết định thay đổi tên gọi, điều chỉnh chức năng của các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính hiện có.

Việc thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã phải bảo đảm phù hợp yêu cầu về mục tiêu, nhiệm vụ quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực; không chồng chéo với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác; bảo đảm mục tiêu cải cách hành chính nhà nước, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hợp lý, thông suốt, hiệu lực, hiệu quả.

Trường hợp thành lập thêm cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố thì phải bảo đảm tổng số cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính không vượt quá 15% khung số lượng do Chính phủ quy định.

Trường hợp thành lập thêm cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã thì phải bảo đảm tổng số cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính không vượt quá ...% khung số lượng do Chính phủ quy định;

c) Quyết định số lượng biên chế cán bộ, công chức, số lượng viên chức hưởng lương từ ngân

	sách nhà nước do Thành phố quản lý căn cứ vào danh mục vị trí việc làm, quy mô dân số, thực trạng khối lượng công việc, đặc điểm an ninh, chính trị, an toàn xã hội trên địa bàn và khả năng cân đối ngân sách của Thành phố; 3. Trong thời gian Hội đồng nhân dân Thành phố không họp, Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố được quyết định các nội dung sau đây và báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp gần nhất: a) Biện pháp để giải quyết các công việc cấp bách về giảm ùn tắc giao thông, phòng chống úng ngập, xử lý ô nhiễm môi trường, nước thải, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn; b) Việc chi hỗ trợ cấp xã của Thành phố, các địa phương khác trong trường hợp cấp bách về phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, sự cố căn cứ vào dự toán ngân sách hằng năm đã được Hội đồng nhân dân Thành phố phê duyệt. 4. Ủy ban nhân dân Thành phố có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây: a) Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này; trình Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định nội dung quy định tại khoản 3 Điều này. b) Quy định việc điều chỉnh vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý. c) Căn cứ vào nguyên tắc, điều kiện, tiêu chí thành lập đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật, quyết định thành lập mới đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố theo trình tự, thủ tục do Hội đồng nhân dân Thành phố quy định. d) Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân Thành phố có thể ủy quyền cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn thuộc thẩm quyền của mình trong khoảng thời gian xác định kèm theo các điều kiện cụ thể.	
8.	Điều 8. Thẩm quyền về xây dựng, ban hành văn bản pháp luật 1. Hội đồng nhân dân Thành phố có thẩm quyền sau đây: a) Xây dựng, trình dự án nghị quyết của Quốc hội;	

	b) Thí điểm cơ chế, chính sách khác luật, nghị quyết của Quốc hội hoặc chưa được pháp luật quy định (<i>như: Thí điểm cơ chế cấp trưởng chủ động lựa chọn, bổ nhiệm cấp phó, tuyển dụng, đánh giá công chức thuộc phạm vi quản lý; Thí điểm cơ chế khoán chi ngân sách theo kết quả, sản phẩm đầu ra, nhiệm vụ chuyển đổi số của chính quyền;...</i>) c) Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật, nghị quyết của Quốc hội khác với quy định của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong một số lĩnh vực và có phạm vi áp dụng tại Thủ đô như: trật tự, an toàn đô thị, xử lý vi phạm hành chính và các biện pháp khác trong quản lý kinh tế - xã hội...để nâng cao sự chủ động, sáng tạo, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong quản lý nhà nước, phát triển kinh tế xã hội Thủ đô, tăng khả năng phản ứng chính sách, pháp luật. d) Việc thực hiện điểm b, điểm c Khoản này phải bảo đảm tuân thủ quy định về kiểm soát quyền lực, bảo đảm lợi ích quốc gia, lợi ích người dân, doanh nghiệp, bảo đảm điều kiện thực thi và chịu trách nhiệm về các quy định ban hành. 2. Ủy ban nhân dân Thành phố có thẩm quyền quyết định áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế; ban hành quy chuẩn, tiêu chuẩn riêng áp dụng trên địa bàn Thành phố (<i>thay các quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc gia</i>); ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công lập áp dụng cho Thủ đô khác quy định, hoặc chưa có trong quy định của trung ương.	
9.	Điều 9. Thẩm quyền về tài chính, ngân sách 1. Tăng tỷ lệ phân bổ ngân sách cho Thủ đô; bổ sung một số khoản thu Thủ đô được hưởng (thuế, phí, tiền sử dụng đất, giao dịch tín chỉ carbon) để bảo đảm có nguồn lực tài chính tương xứng với vai trò, vị thế và nhiệm vụ đặc thù của Thủ đô. 2. Được chủ động huy động các nguồn vốn vay, trái phiếu chính quyền địa phương ra nước ngoài, vay của các tổ chức tín dụng... 3. Thành phố chủ động rà soát, sắp xếp, thành lập mới các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và quy định về mô hình tổ chức, hoạt động, quản lý, vận hành, cơ chế tài chính các quỹ để huy động nguồn lực đầu tư trong các lĩnh vực khoa học – công nghệ, đổi mới sáng tạo, văn hóa, thể thao, giáo dục đào tạo, y tế.... 4. Chủ động trong quyết định cơ cấu chi ngân sách, sử dụng các nguồn thuộc quỹ ngân sách	

	Thành phố ¹ để chi đầu tư phát triển. 5. Chủ động chi đầu tư sang địa phương khác của vùng Thủ đô hoặc hỗ trợ địa phương khác. 6. Được quy định chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi đối với các nhiệm vụ chi sử dụng ngân sách Thành phố cao hơn mức quy định hoặc chưa được quy định trong văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên.	
10.	Điều 10. Thẩm quyền về đầu tư 1. Có thẩm quyền toàn diện về đầu tư cho Thành phố theo hướng không bị giới hạn (quy mô vốn, quy mô sử dụng đất, quy mô di dân tái định cư) khi phê duyệt chủ trương đầu tư dự án sử dụng ngân sách địa phương²; bao gồm các thẩm quyền về đánh giá tác động môi trường, thẩm định về thiết kế của các dự án. 2. Quyết định về trường hợp, thẩm quyền về đầu tư công khẩn cấp, xây dựng khẩn cấp. 3. Chủ động quyết định hình thức lựa chọn nhà đầu tư, nhà thầu và việc lập dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng độc lập đối với dự án lớn, quan trọng, các dự án cần đầu tư ngay, dự án cấp bách về xử lý ô nhiễm môi trường, ứng ngập, giải quyết ùn tắc giao thông, trật tự đô thị, cải tạo, chỉnh trang tái thiết đô thị³, dự án trong lĩnh vực khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;	
11.	Điều 11. Thẩm quyền về quản lý, bảo vệ, sử dụng tài nguyên 1. Thành phố có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách về bảo vệ, phát triển, khai thác, sử dụng đất đai, tài nguyên rừng, tài nguyên nước, tài nguyên khác. 2. Thành phố được quyết định tỷ lệ, chỉ tiêu, cơ cấu sử dụng đất, việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp và đất khác; biện pháp tái điều chỉnh đất đai⁴ khi thực hiện cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đô thị; biện pháp bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; giao đất, cho thuê đất.	
12.	Điều 12. Thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công, công trình, hạ tầng công 1. Thành phố được ban hành cơ chế, chính sách liên quan đến xã hội hóa, hợp tác công - tư trong quản lý, vận hành, khai thác tài sản công, công trình, hạ tầng công (gồm cả nội dung kế	

¹ Kế thừa một số nội dung của Nghị quyết số 258/2025/QH15.

² Kế thừa một số nội dung của Nghị quyết số 258/2025/QH15.

³ Kế thừa một số nội dung của Nghị quyết số 258/2025/QH15.

⁴ Sắp xếp lại ranh giới, diện tích, mục đích sử dụng đất (Land readjustment)

	<i>thừa Luật Thủ đô và mở rộng trong các lĩnh vực văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, hạ tầng kỹ thuật khác, ...).</i> 2. Thành phố chủ động ban hành cơ chế đầu giá bán, cho thuê tài sản công. 3. Thành phố được ban hành quy định về cơ chế tài chính, quản lý, khai thác, sử dụng trụ sở, công trình, tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập.	
	Chương III QUẢN TRỊ, XÂY DỰNG, PHÁT TRIỂN VÀ BẢO VỆ THỦ ĐÔ	
13.	Điều 13. Quản trị Thủ đô Thành phố được quyết định các cơ chế, chính sách quản trị Thủ đô sau đây: 1. Mô hình quản trị tiên tiến dựa trên dữ liệu số, ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo; quy định về an toàn, quản lý rủi ro, biện pháp ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong quản lý nhà nước trên địa bàn. 2. Được cắt giảm, đơn giản hóa quy trình, hồ sơ, thủ tục hành chính do cơ quan có thẩm quyền ở Trung ương ban hành; 3. Quy định cơ chế chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm trong lĩnh vực đầu tư – kinh doanh và một số lĩnh vực khác (trừ lĩnh vực an ninh, trật tự, sức khỏe cộng đồng, môi trường...); 4. Xây dựng, phát triển trung tâm dữ liệu số, AI của Thủ đô, AI ngôn ngữ Việt/LLM Việt; quy định quyền/nghĩa vụ chia sẻ dữ liệu ẩn danh của các cơ quan, tổ chức, cá nhân để phục vụ quản lý. 5. Ủy ban nhân dân Thành phố quy định biện pháp thực hiện Điều này.	
14.	Điều 14. Thu hút, trọng dụng người có tài năng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao 1. Việc thu hút, trọng dụng người có tài năng, nguồn nhân lực chất lượng cao của Việt Nam ở các lĩnh vực vào khu vực công: a) Cơ chế xét tuyển, tiếp nhận vào làm công chức, viên chức; b) Cơ chế thuê, tuyển dụng, bổ nhiệm thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập, giám đốc/tổng giám đốc tại một số doanh nghiệp nhà nước của Thành phố; c) Thí điểm việc ký hợp đồng thuê thực hiện chức danh quản lý các cơ quan chuyên môn, tổ	

	chức hành chính khác thuộc UBND Thành phố, UBND cấp xã; d) Ưu đãi về thuế thu nhập cá nhân; chế độ, chính sách đãi ngộ do Hội đồng nhân dân Thành phố quy định. 2. Chính sách thu hút, trọng dụng tổng công trình sư, kiến trúc sư trưởng, chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý, bác sỹ, nghệ sỹ, vận động viên.... nước ngoài (về nhập cảnh, cư trú, thuế, các hỗ trợ, ưu đãi khác) 3. Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định các chính sách sau đây về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của Thủ đô: a) Chính sách đặt hàng đào tạo, ưu tiên phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đạt trình độ khu vực và quốc tế ở các ngành, lĩnh vực đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng, phát triển, quản lý và bảo vệ Thủ đô trong từng giai đoạn; b) Sử dụng ngân sách Thành phố để hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị của cơ sở đào tạo trọng điểm quốc gia trên địa bàn Thành phố; c) Sử dụng ngân sách Thành phố để hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ, kỹ năng nghề tại các cơ sở đào tạo của nước ngoài cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Thành phố quản lý, học sinh, sinh viên của các cơ sở giáo dục, đào tạo trên địa bàn Thành phố; d) Hỗ trợ hình thành các trung tâm quốc gia, trung tâm vùng về đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao trên địa bàn Thành phố; hỗ trợ học phí cho học viên học nghề tại các cơ sở đào tạo nghề chất lượng cao của Thành phố.	
15.	Điều 15. Quy hoạch Thủ đô 1. Việc xây dựng và phát triển Thủ đô phải thực hiện theo Quy hoạch tổng thể Thủ đô. Quy hoạch tổng thể Thủ đô có thời kỳ quy hoạch, tầm nhìn dài hạn, ổn định, cụ thể hóa quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng. Quy hoạch tổng thể Thủ đô phải bảo đảm xây dựng Thủ đô văn hiến, bản sắc, sáng tạo, văn minh, hiện đại, phát triển bền vững, môi trường sống trong lành, an ninh nguồn nước với sông Hồng là trục xanh, cảnh quan trung tâm, phát triển đô thị hài hòa hai bên sông của Thành phố; bảo đảm quốc phòng, an ninh, kết nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của Thủ đô với các địa phương có hoạt động liên kết, phát triển vùng với Thủ đô và cả nước.	

Phát triển đô thị theo cấu trúc đa tầng, đa lớp, đa cực, đa trung tâm, bảo đảm liên kết đồng bộ; xây dựng đô thị xanh, thông minh gắn với định hướng các vùng không gian chức năng và cực sáng tạo.

2. Quy hoạch tổng thể Thủ đô được cập nhật, bổ sung, có giá trị điều chỉnh quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng.

Quy hoạch các địa phương trong vùng Thủ đô phải phù hợp, kết nối với quy hoạch tổng thể Thủ đô. Khi lập, điều chỉnh quy hoạch các tỉnh, Thành phố cần xin ý kiến của địa phương khác trong Vùng.

3. Quy hoạch tổng thể Thủ đô được phê duyệt là căn cứ để lập, thẩm định, phê duyệt các quy hoạch đô thị và nông thôn, là cơ sở để đánh giá sự phù hợp của dự án theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân Thành phố có thẩm quyền phê duyệt:

a) Quy hoạch tổng thể Thủ đô hoặc Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch tổng thể Thủ đô sau khi lấy ý kiến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan và được Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua.

b) Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch tổng thể Thủ đô và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện;

5. Đối với việc tổ chức thực hiện lập quy hoạch đô thị và nông thôn, Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định:

a) Giao đơn vị tổ chức lập quy hoạch tự thực hiện việc lập quy hoạch;

b) Giao đơn vị công lập hoặc đơn vị ngoài công lập tổ chức lập quy hoạch đô thị và nông thôn trước thời điểm lựa chọn nhà đầu tư, nhà thầu;

c) Phê duyệt quy hoạch chi tiết trong trường hợp có nội dung khác với quy hoạch phân khu được phê duyệt khi đáp ứng điều kiện điều chỉnh cục bộ quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn. Nội dung phê duyệt quy hoạch chi tiết được cập nhật khi điều chỉnh quy hoạch phân khu;

d) Chỉ tiêu quy hoạch, kiến trúc khác với quy định hoặc chưa có trong quy định của cơ quan nhà nước cấp trên, phù hợp với mục tiêu phát triển Thủ đô;

đ) Nguồn vốn và định mức chi phí thực hiện lập quy hoạch đô thị và nông thôn quy định tại khoản này.

	6. Ủy ban nhân dân các cấp quyết định giao nhiệm vụ lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đô thị và nông thôn trên địa bàn Thành phố. 7. Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc không phải thi tuyển phương án kiến trúc đối với các công trình theo quy định của pháp luật về kiến trúc. 8. Hội đồng nhân dân Thành phố quy định chi tiết Điều này.	
16.	Điều 16. Biện pháp bảo đảm thực hiện quy hoạch 1. Trong khu vực nội đô lịch sử, không mở rộng diện tích đất của các bệnh viện hiện có; không mở rộng, xây dựng mới khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp không có trụ sở chính hoặc địa điểm đào tạo trong khu vực nội đô lịch sử trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành thì không được đặt địa điểm đào tạo trong khu vực nội đô lịch sử. 2. Cơ sở sản xuất công nghiệp, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và trụ sở các cơ quan, đơn vị trong đô thị trung tâm không phù hợp với Quy hoạch tổng thể Thủ đô phải thực hiện việc di dời. 3. Thẩm quyền quyết định việc di dời các cơ sở, trụ sở quy định tại khoản 2 Điều này được quy định như sau: a) Thủ tướng Chính phủ quyết định danh mục, biện pháp và lộ trình di dời trụ sở các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương; b) Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định danh mục, biện pháp và lộ trình di dời các cơ sở, trụ sở không thuộc quy định tại điểm a khoản này. 4. Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm bố trí quỹ đất phù hợp với quy hoạch để cơ quan, đơn vị, cơ sở thuộc danh mục phải thực hiện di dời quy định tại khoản 3 Điều này xây dựng cơ sở, trụ sở mới nếu có nhu cầu. 5. Quỹ đất sau khi thực hiện việc di dời quy định tại khoản 2 Điều này được bàn giao cho Ủy ban nhân dân Thành phố quản lý, sử dụng theo quy định sau đây: a) Tại khu vực nội đô lịch sử được xây dựng không gian công cộng, tăng tỷ lệ đất cây xanh sử dụng công cộng và bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa, phát triển du lịch, không bố trí chức năng ở, lưu trú;	

	b) Tại khu vực khác ở đô thị trung tâm được ưu tiên xây dựng công trình công cộng, phúc lợi xã hội, bảo đảm đáp ứng tiêu chuẩn hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo phân loại đô thị. 6. Khi đầu tư xây dựng mới trục đường bộ, đường sắt đô thị hoặc mở rộng trục đường bộ hiện có theo quy hoạch trên địa bàn Thành phố, cơ quan lập quy hoạch phải xác định vị trí, ranh giới, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận đường bộ, đường sắt đô thị để thực hiện cải tạo, chỉnh trang đô thị, tái định cư tại chỗ, phát triển nhà ở, thương mại, dịch vụ. Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quyết định vị trí, ranh giới, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận đường bộ, đường sắt đô thị để thực hiện cải tạo, chỉnh trang đô thị, tái định cư tại chỗ, phát triển nhà ở, thương mại, dịch vụ trước khi quy hoạch chi tiết được phê duyệt. Khi triển khai dự án phát triển đường bộ, đường sắt đô thị theo quy hoạch đã được phê duyệt, cơ quan có thẩm quyền của Thành phố đồng thời tổ chức thu hồi đất vùng phụ cận để sử dụng theo quy hoạch. Việc thu hồi đất trong trường hợp này được áp dụng như trường hợp thu hồi đất trong cùng dự án phát triển đường bộ, đường sắt đô thị. 7. Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt dự án đầu tư xây dựng các công trình tại bãi sông, bãi nổi ở các tuyến sông có đề trên địa bàn Thành phố theo Quy hoạch tổng thể Thủ đô. Hội đồng nhân dân Thành phố quy định chi tiết trình tự, thủ tục đầu tư xây dựng các công trình tại bãi sông, bãi nổi.	
17.	Điều 17. Quản lý, sử dụng không gian ngầm, không gian tầm thấp 1. Việc quản lý, sử dụng không gian ngầm, không gian tầm thấp phải tuân theo các nguyên tắc sau đây: a) Dựa trên cơ sở đánh giá đầy đủ về điều kiện tự nhiên, địa chất, địa mạo, thủy văn; b) Phù hợp với các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; c) Bảo đảm quốc phòng, an ninh; ưu tiên các công trình có tính lưỡng dụng, có khả năng sẵn sàng chuyển sang phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh; bảo tồn không gian văn hóa và cảnh quan môi trường, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; bảo đảm kết nối đồng bộ với không gian trên mặt đất với các không gian xây dựng công trình ngầm, không gian tầm thấp có liên quan;	

	d) Việc khai thác sử dụng không gian ngầm, không gian tầm thấp được Nhà nước khuyến khích đầu tư phát triển, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân và được quản lý theo quy định của Luật này. 2. Quy hoạch, quản lý, khai thác sử dụng không gian ngầm. 3. Quy hoạch, quản lý, khai thác sử dụng không gian tầm thấp. 4. Hội đồng nhân dân Thành phố quy định chi tiết Điều này; quy định chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích đầu tư phát triển công trình ngầm, khai thác không gian tầm thấp.	
18.	Điều 18. Chính sách phát triển đô thị, nhà ở 1. Cơ chế, chính sách về phát triển đô thị xanh, đô thị thông minh, pháp lý hóa dữ liệu cảm biến/ảnh/IoT để phục vụ quản lý⁵. 2. Kế thừa, bổ sung quy định về phát triển đô thị theo định hướng giao thông công cộng, kế thừa nội dung quy định phù hợp tại Nghị quyết số 188/2025/QH15, Luật Đường sắt. 3. Cơ chế chính sách phát triển nhà ở xã hội: a) Thành phố có thẩm quyền quy định đối tượng, tiêu chí, điều kiện được hưởng chính sách mua nhà ở xã hội; b) Được ban hành chính sách miễn, giảm tiền sử dụng đất; c) Hỗ trợ đầu tư hạ tầng khung; d) Chính sách chuyển đổi linh hoạt mục đích sử dụng giữa các quỹ nhà xã hội, tái định cư, nhà ở thương mại, nhà công vụ; đ) Chính sách, biện pháp ưu đãi, hỗ trợ đối với dự án phát triển nhà ở, nhà lưu trú bố trí cho người lao động làm việc tại khu công nghệ cao, khu công nghiệp; chính sách hỗ trợ về nhà ở đối với cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Thành phố.	

⁵ Digital twin/IOC là hệ thống thông tin quản lý nhà nước; dữ liệu cảm biến/ảnh/IoT đủ điều kiện có thể dùng làm căn cứ phát hiện, cảnh báo, xử lý (kèm điều kiện chứng cứ số, lưu vết, kiểm định).

19.	Điều 19. Cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đô thị Chính sách đặc thù để cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đô thị (gồm xây dựng lại chung cư cũ) về các vấn đề: 1. Lập kế hoạch, quy hoạch khu vực đô thị cần cải tạo, chỉnh trang, tái thiết; 2. Quy định về tiêu chí, điều kiện, quy trình thực hiện dự án cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đô thị; Quyết định về chỉ tiêu quy hoạch, dân cư và cập nhật vào quy hoạch cấp trên; 3. Biện pháp di dời, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái điều chỉnh đất đai⁶ trên cơ sở bảo đảm hài hòa lợi ích của người dân, nhà nước, doanh nghiệp; 4. Biện pháp về đầu tư (<i>lập, phê duyệt dự án, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư</i>), giao đất, cho thuê đất và triển khai dự án. 5. Cơ chế huy động vốn cho dự án bằng các hình thức PPP, BT và vay vốn tín dụng.⁷	
20.	Điều 20. Phát triển hạ tầng giao thông 1. Khuyến khích, phát triển công trình hạ tầng kỹ thuật, các công trình bảo đảm an toàn giao thông, chống ùn tắc giao thông. 2. Khuyến khích đầu tư phát triển hệ thống vận tải hành khách công cộng khối lượng lớn; nhà ga, bến xe, bãi đỗ xe ô tô sử dụng đất đa mục đích, đa chức năng, khai thác không gian ngầm, không gian trên cao; 3. Quy định khai thác đường đô thị và đường sắt đô thị.	
21.	Điều 21. Bảo vệ môi trường Thủ đô và vùng Thủ đô 1. Kế thừa, bổ sung các quy định về vùng phát thải thấp, tín chỉ carbon; cơ chế khuyến khích sử dụng các phương tiện giao thông phát thải thấp, chuyển đổi phương tiện giao thông sang sử dụng năng lượng sạch; biện pháp hạn chế sử dụng phương tiện giao thông phát thải gây ô nhiễm	

⁶ Sắp xếp lại ranh giới, diện tích, mục đích sử dụng (Land readjustment)

⁷ Kế thừa một số nội dung của Nghị quyết số 258/2025/QH15

	môi trường; hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng giao thông sử dụng năng lượng sạch; 2. Bổ sung mới biện pháp chuyển đổi xanh – giảm phát thải, xử lý ô nhiễm không khí, nguồn nước; tái cơ cấu, di dời cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường; 3. Chính sách về môi trường vùng Thủ đô: Hạ công suất, di dời cơ sở sản xuất ô nhiễm, biện pháp kiểm soát ô nhiễm (tiêu chuẩn phát thải nghiêm ngặt hơn, yêu cầu quan trắc và chia sẻ dữ liệu môi trường với cơ sở công nghiệp, năng lượng); Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch phát triển đối với cơ sở công nghiệp ở các khu vực nhạy cảm về môi trường.	
22.	Điều 22. Phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số 1. Thành phố chủ động quyết định các chính sách phát triển KHCN, đổi mới sáng tạo, hỗ trợ phát triển các thiết chế đổi mới sáng tạo, sàn giao dịch công nghệ, đầu tư mạo hiểm, hỗ trợ hình thành thị trường công nghệ, chuyển giao công nghệ, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học trên cơ sở kế thừa, phát triển quy định của Luật Thủ đô năm 2024, Luật Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo. 2. Mở rộng cơ chế mua sắm, đầu tư công nghệ, nền tảng lõi về công nghệ số (cloud, SOC, dữ liệu, IOC...) theo cơ chế thuê dịch vụ, linh hoạt theo kết quả đầu ra. 3. Chính sách vượt trội thu hút các trung tâm nghiên cứu phát triển (R&D), phòng thí nghiệm, hoạt động kinh doanh công nghệ cao của các tập đoàn toàn cầu (theo đề xuất của nhà đầu tư tại dự án cụ thể)	
23.	Điều 23. Phát triển công nghệ cao 1. Phát triển đô thị công nghệ cao, giáo dục đào tạo Hòa Lạc là đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt, với các cơ chế thuận lợi, thông thoáng về quản trị, tài chính ngân sách, thu hút, ưu đãi đầu tư, sử dụng đất, sở hữu tài sản, chính sách thuế, xuất nhập khẩu, cư trú, xuất nhập cảnh...; thông thoáng trong thử nghiệm có kiểm soát và thí điểm thể chế, chính sách mới. Thành phố xây dựng nghị quyết về thành lập và quy định cơ chế, chính sách cho đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt, trình Quốc hội ban hành. 2. Ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương đầu tư xây dựng phát triển cho các hạ tầng công nghệ cao.	

	3. Di dời các cơ sở nghiên cứu, đào tạo công nghệ hiện có tại đô thị trung tâm về Khu công nghệ cao Hòa Lạc.	
24.	Điều 24. Thử nghiệm có kiểm soát 1. Kế thừa nội dung quy định tại Luật Thủ đô. 2. Mở rộng cơ chế thử nghiệm có kiểm soát: cơ chế sử dụng dữ liệu công, hạ tầng công, ưu tiên mua sắm công, miễn trừ sau sandbox. 3. Quy định về thử nghiệm có kiểm soát tài sản số và định giá dữ liệu.	
25.	Điều 25. Phát triển văn hóa, thể thao, du lịch 1. Việc bảo vệ và phát triển văn hóa Thủ đô phải xứng tầm với truyền thống nghìn năm Thăng Long - Hà Nội; xây dựng Hà Nội là trung tâm hội tụ, kết tinh văn hóa của cả nước; xây dựng văn hóa người Hà Nội hào hoa, thanh lịch, nghĩa tình, văn minh, tiêu biểu cho văn hóa, lương tri và phẩm giá con người Việt Nam. 2. Hội đồng nhân dân Thành phố quy định các biện pháp khuyến khích, huy động nguồn lực xã hội hóa, định mức, chế độ chi ngân sách khác quy định hoặc chưa được quy định trong văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của Thành phố để bảo vệ và phát triển văn hóa, thể thao của Thủ đô. 3. Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành danh mục di sản, khu vực có giá trị văn hóa, lịch sử, công trình kiến trúc có giá trị, trong đó quy định cụ thể về yêu cầu, điều kiện, hồ sơ quản lý, biện pháp bảo vệ, trùng tu, tôn tạo, cải tạo, cơ chế hợp tác công tư trong quản lý, khai thác, sử dụng công trình kiến trúc có giá trị; việc hỗ trợ cá nhân, tổ chức cải tạo, bảo vệ khu vực, công trình kiến trúc có giá trị có nhiều chủ sở hữu. 4. Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định thành lập, quy định tổ chức, hoạt động, cơ chế tài chính của Quỹ bảo tồn khu vực nội đô lịch sử của Thủ đô. Quỹ bảo tồn khu vực nội đô lịch sử của Thủ đô được sử dụng để hỗ trợ cho chương trình, dự án, hoạt động phi dự án thực hiện cải tạo, chỉnh trang đô thị gắn với bảo tồn, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị văn hóa, lịch sử của khu vực nội đô lịch sử; tu bổ, phục hồi công trình kiến trúc có giá trị trên địa bàn Thành phố	

	ngoài nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước. 5. Thành phố Hà Nội được xây dựng trung tâm công nghiệp văn hóa, khu phát triển thương mại và văn hóa; chính sách quản lý, đầu tư, phát triển, kinh doanh thị trường sản phẩm số về văn hóa, thị trường game, ...; 6. Giao thẩm quyền cho Thành phố quyết định việc quản lý, cấp phép trong các lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch.	
26.	Điều 26. Phát triển giáo dục, đào tạo 1. Thành phố quyết định quy chuẩn, tiêu chuẩn cơ sở giáo dục ở tất cả cấp học từng bước tiệm cận khu vực, quốc tế; tiêu chuẩn, quy chuẩn, bảo đảm số lượng, chất lượng, cơ cấu đội ngũ giáo viên; Quy định mô hình, cơ chế quản lý, cơ chế tài chính của các trường chuyên/năng khiếu, cơ sở giáo dục nhiều cấp học, cơ sở giáo dục chất lượng cao, cơ sở thực hiện liên kết giáo dục. 2. Cơ chế, chính sách khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp đầu tư phát triển giáo dục, đào tạo; đẩy mạnh hợp tác công tư; mở rộng hợp tác, liên kết giữa các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, cơ sở nghiên cứu, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước; ưu tiên vốn tín dụng cho các dự án phát triển giáo dục và đào tạo. 3. Cấp học bổng, ban hành chính sách khuyến khích, hỗ trợ học sinh, sinh viên, giảng viên đi học tập, nghiên cứu, thỉnh giảng ở các nước phát triển, các nước có quan hệ truyền thống, có thế mạnh trong các lĩnh vực, ngành trọng điểm. 4. Giao thẩm quyền cho Thành phố quyết định việc quản lý, cấp phép trong các lĩnh vực giáo dục đào tạo; điều chỉnh chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông; ban hành chương trình giáo dục phổ thông ở các trường chuyên/năng khiếu, cơ sở giáo dục chất lượng cao, cơ sở thực hiện liên kết giáo dục phù hợp với mục tiêu phát triển giáo dục của Thủ đô, tiệm cận với trình độ khu vực, quốc tế và bảo đảm chương trình khung của quốc gia. 5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định thành lập đối với viện nghiên cứu, trường đại học (bao gồm cả trường hợp có vốn đầu tư nước ngoài, liên kết đào tạo với cơ sở nước ngoài); quyết định thành lập trường cao đẳng công lập; cho phép thành lập trường cao đẳng tư thục, trường cao đẳng có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn Thành phố. Ủy ban nhân dân Thành phố quy định điều kiện, thủ tục thành lập, hoạt động đối với cơ sở	

	đào tạo quy định tại Khoản này.	
27.	Điều 27. Phát triển hệ thống y tế, chăm sóc sức khỏe 1. Quy hoạch mạng lưới y tế: khám bệnh, chữa bệnh theo 3 cấp chuyên sâu, cơ bản, ban đầu; y tế dự phòng; chăm sóc, bảo trợ xã hội; phù hợp với Quy hoạch tổng thể Thủ đô. 2. Y tế thông minh, y tế số (quản lý sức khỏe người dân trên môi trường điện tử,...); Quản lý; khuyến khích phát triển y học gia đình, cấp cứu ngoại viện, vận chuyển cấp cứu. 3. Xã hội hóa, cơ chế tài chính đối với các đơn vị y tế công lập; thu hút đầu tư vào lĩnh vực y tế, dược công nghệ cao, chất lượng cao. 4. Chính sách khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe đối với người dân Thủ đô. 5. Quản lý các cơ sở y tế trên địa bàn Thành phố; Giao thẩm quyền cho Thành phố quyết định việc quản lý, cấp phép trong các lĩnh vực y tế (kỹ thuật mới, phương pháp mới, thừa nhận giấy phép hành nghề của người nước ngoài, quyết định thành lập bệnh viện, cơ sở y tế có vốn đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực y tế) 6. Thành phố chủ trì thành lập các khu phức hợp y tế chuyên sâu, cơ sở y tế, cơ sở kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn, kiểm soát bệnh tật cấp vùng. 7. Thành phố quyết định đối với các chính sách xã hội, an sinh xã hội, phúc lợi xã hội của Thủ đô, bảo hiểm y tế khác hoặc ngoài quy định của Trung ương theo hướng mở rộng đối tượng, nâng mức thụ hưởng bảo đảm hệ thống an sinh xã hội đa dạng, toàn diện, hiện đại, bền vững, bao phủ toàn dân, ưu tiên cho các đối tượng yếu thế, người dễ bị tổn thương, người cần hỗ trợ khẩn cấp trên địa bàn.	
28.	Điều 28. Thu hút đầu tư, ưu đãi đầu tư 1. Cơ chế thu hút các nhà đầu tư lớn, nhà đầu tư chiến lược trong việc phát triển hạ tầng lớn về giao thông, thoát nước, xử lý ô nhiễm môi trường, phát triển đô thị thông minh, các lĩnh vực công nghệ cao, chuyển đổi số, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, chuyển đổi xanh,...với cơ chế thông thoáng trong lựa chọn nhà đầu tư, phê duyệt, thực hiện dự án, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư, giao đất, cho thuê đất (<i>luồng xanh theo Luật Đầu tư</i>) 2. Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trong lĩnh vực trọng điểm về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, công nghệ cao, chuyển đổi xanh, năng lượng sạch, phát triển giao thông công cộng khối lượng lớn, đô thị xanh, thông minh, bảo vệ môi trường, công nghiệp văn hóa, giáo	

	dục đào tạo, y tế, trợ giúp xã hội,...(<i>Kế thừa, bổ sung đối tượng, mức ưu đãi, hỗ trợ mới</i>)	
29.	Điều 29. Chính sách phát triển trung tâm tài chính quốc tế, khu thương mại tự do của Thủ đô và mô hình kinh tế mới 1. Trung tâm tài chính quốc tế, khu thương mại tự do tại Thủ đô do Ủy ban nhân dân Thành phố thành lập sau khi được Hội đồng nhân dân Thành phố thống nhất. 2. Cơ chế, chính sách về tổ chức, hoạt động của trung tâm tài chính quốc tế và khu thương mại tự do thực hiện theo quy định của Quốc hội. 3. Thành phố được ban hành cơ chế, chính sách về phát triển kinh tế thể thao (cơ chế phát triển thể thao chuyên nghiệp, e-sport, đào tạo phát triển vận động viên,...), kinh tế ban đêm, kinh tế bạc,... Kinh tế ban đêm: Quy định cơ chế quản lý (quy định quản lý, nhân sự, chế độ tiền lương, thu nhập,...), thời gian hoạt động, loại hình, điều kiện kinh doanh dịch vụ, bảo đảm an ninh, trật tự,... Kinh tế bạc: Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư hình thành các đô thị gắn với khu phức hợp đa chức năng chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi; Cơ chế thông thoáng nhập cảnh cho người bệnh, du lịch sức khỏe đối với người nước ngoài.	Đặc trưng: <i>Lấy Kinh tế số, kinh tế tuần hoàn làm đặc trưng cho IFC tại HN. Xây dựng hệ sinh thái số khả tín làm nền tảng.</i> <i>Ứng dụng blockchain vào giao dịch tài sản mã hóa, tiền ảo.</i> Điều kiện: <i>Tự do giao dịch chuyển đổi ngoại tệ.</i> <i>Pháp luật theo thông lệ QT</i> <i>Phải gắn với thương mại tự do</i> <i>Sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ giao dịch, tài phán theo thông lệ quốc tế.</i>
30.	Điều 30. Bảo vệ an ninh, trật tự an toàn Thủ đô 1. Hội đồng nhân dân Thành phố được quy định các biện pháp đặc thù về bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, quy định việc nâng mức xử phạt vi phạm hành chính, biện pháp hành chính khác phù hợp với yêu cầu bảo vệ Thủ đô, bảo đảm hiệu lực quản lý đô thị, an toàn cộng đồng và trật tự xã hội, bảo đảm hài hòa giữa yêu cầu giữ vững an ninh, trật tự xã hội với bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. 2. Ủy ban nhân dân Thành phố, cấp xã quyết định áp dụng biện pháp đặc thù về bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường, biện pháp hành chính cấp bách; áp dụng biện pháp quản lý chặt chẽ tại các khu vực trọng điểm chính trị, hành chính, ngoại giao và sự kiện lớn theo quy định của Hội đồng nhân dân Thành phố.	
	Chương IV	

VÙNG THỦ ĐÔ

31. Điều 31. Mục tiêu, nguyên tắc trong liên kết, phát triển vùng

1. Thủ đô Hà Nội là hạt nhân, đô thị trung tâm trong hệ thống các đô thị thuộc vùng; Là trung tâm, động lực thúc đẩy liên kết, phát triển, là cực tăng trưởng của vùng Thủ đô, vùng đồng bằng sông Hồng, vùng trung du và miền núi phía Bắc và của cả nước.

Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng kết nối Thủ đô và các địa phương trong vùng Thủ đô.

2. Việc quy hoạch, đầu tư phát triển các dự án của các tỉnh thuộc vùng cần bảo đảm yêu cầu sau đây:

a) Liên kết về hạ tầng kỹ thuật, giao thông, hạ tầng kinh tế, thương mại dịch vụ; phát triển hạ tầng chung của vùng.

b) Phát triển chuỗi sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực: công nghiệp, nông nghiệp, logistic, khoa học và công nghệ, giáo dục đào tạo, y tế, lao động, văn hóa, du lịch... để nâng cao hiệu quả đầu tư;

c) Phối hợp quản lý môi trường, nguồn nước; xử lý ô nhiễm không khí, ô nhiễm nguồn nước của Thủ đô và vùng Thủ đô.

3. Việc liên kết, phát triển vùng giữa thành phố Hà Nội và các địa phương thuộc vùng Thủ đô phải bảo đảm nguyên tắc sau đây:

a) Tuân thủ Hiến pháp, Luật Thủ đô và các luật, nghị quyết của Quốc hội có quy định liên quan đến cơ chế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh;

b) Đồng thuận, công khai, minh bạch;

c) Thực hiện phối hợp, liên kết phát triển thông qua kế hoạch, chương trình, dự án liên kết, phát triển vùng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

d) Việc chủ trì tổ chức thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án do Ủy ban Điều phối phát triển vùng Thủ đô quyết định.

4. Ủy ban điều phối phát triển vùng Thủ đô bao gồm Chủ tịch các tỉnh, thành phố trong Vùng do Thủ tướng Chính phủ thành lập.

	Ủy ban Điều phối phát triển vùng hoạt động theo Quy chế liên kết, phát triển Vùng do Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn. Ủy ban Điều phối phát triển Vùng có thẩm quyền quyết định về kế hoạch liên kết phát triển vùng, các chương trình, dự án đầu tư liên kết phát triển vùng. Thành phố Hà Nội và các tỉnh thuộc vùng Thủ đô có trách nhiệm liên kết, phát triển theo các chương trình, dự án phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, hệ thống quy hoạch quốc gia và chỉ đạo của Ủy ban Điều phối phát triển vùng.	
32.	Điều 32. Chương trình, dự án liên kết phát triển vùng 1. Chương trình, dự án liên kết phát triển vùng là chương trình, dự án được triển khai trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố thuộc Vùng trở lên, thuộc danh mục dự án trong Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, Quy hoạch tổng thể Thủ đô, quy hoạch tỉnh, có quy mô lớn, có vai trò tạo động lực, sức lan tỏa và kết nối phát triển kinh tế - xã hội cho vùng Thủ đô, vùng đồng bằng sông Hồng, vùng trung du và miền núi phía Bắc; dự án xử lý ô nhiễm môi trường không khí, nguồn nước, xử lý chất thải, vệ sinh an toàn thực phẩm của vùng; dự án đầu tư hạ tầng chung của vùng trong một số lĩnh vực giao thông, nước sạch và thoát nước, xử lý chất thải... 2. Việc đề xuất chương trình, dự án liên kết, phát triển vùng được thực hiện như sau: a) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có liên quan báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, đồng thuận về việc thực hiện chương trình, dự án liên kết, phát triển vùng. b) Báo cáo Ủy ban Điều phối phát triển vùng, xem xét, quyết định việc giao một Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm cơ quan chủ quản thực hiện chương trình, dự án; Chủ tịch Ủy ban Điều phối phát triển vùng có trách nhiệm báo cáo Thủ tướng sau khi quyết định.	
33.	Điều 33. Nguồn vốn đầu tư chương trình, dự án liên kết, phát triển vùng 1. Ngân sách trung ương và ngân sách địa phương ưu tiên bố trí để triển khai thực hiện chương trình, dự án liên kết, phát triển vùng có sử dụng ngân sách nhà nước, trong đó: a) Ngân sách trung ương ưu tiên bố trí toàn bộ hoặc một phần cho chương trình, dự án liên kết, phát triển vùng; b) Ưu tiên bố trí từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương cho các tỉnh, thành phố trong vùng	

Thủ đô để bảo đảm đầu tư các chương trình, dự án liên kết, phát triển vùng trước các chương trình, nhiệm vụ, dự án khác.

Trường hợp có nguồn vốn ngân sách trung ương bố trí cho chương trình, dự án liên kết, phát triển vùng do địa phương làm chủ đầu tư thì cơ quan có thẩm quyền giao bổ sung có mục tiêu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao làm cơ quan chủ quản thực hiện chương trình, dự án để triển khai thực hiện.

3. Ưu tiên huy động nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài để thực hiện chương trình, dự án liên kết, phát triển vùng.

4. Bố trí vốn hợp tác đầu tư, hỗ trợ đầu tư:

a) Thành phố Hà Nội và các tỉnh trong vùng được phép sử dụng ngân sách để hỗ trợ các địa phương trong vùng hoặc đầu tư trực tiếp vào các công trình, dự án trên địa bàn các tỉnh lân cận nhằm giải quyết các vấn đề về hạ tầng giao thông, môi trường, cấp nước sạch, thoát nước và công trình khác để phục vụ lợi ích chung của Thủ đô và Vùng;

b) Việc hỗ trợ quy định tại điểm a khoản này được hạch toán vào chi ngân sách của Thành phố Hà Nội và các tỉnh, không xác định là khoản bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương nhận hỗ trợ;

5. Thành lập Quỹ Phát triển vùng Thủ đô:

a) Quỹ hoạt động theo mô hình quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; thực hiện theo chiến lược, kế hoạch, danh mục đầu tư do Ủy ban Điều phối phát triển vùng quyết định;

b) Nguồn vốn của Quỹ hình thành từ đóng góp ngân sách của các tỉnh, thành phố trong vùng, huy động vốn xã hội, các nguồn hỗ trợ, tài trợ và nguồn hợp pháp khác;

c) Quỹ được sử dụng để đầu tư, phát triển các dự án liên kết vùng, ưu tiên các dự án về giao thông, hạ tầng quan trọng khác, dự án xử lý ô nhiễm môi trường.

6. Ưu tiên tổng hợp các chương trình, dự án liên kết, phát triển vùng vào danh mục dự án kêu gọi đầu tư của các chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia.

7. Chương trình, dự án liên kết, phát triển vùng được đầu tư toàn bộ từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 2 Điều 43 của Luật này.

8. Thủ tướng Chính phủ quyết định danh mục chương trình, dự án liên kết, phát triển vùng

	được hỗ trợ từ ngân sách trung ương quy định tại khoản 1 Điều này theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.	
34.	Điều 34. Trách nhiệm tổ chức thực hiện chương trình, dự án liên kết, phát triển vùng 1. Thủ đô Hà Nội giữ vai trò trung tâm điều phối, có trách nhiệm chủ trì đề xuất định hướng phát triển không gian vùng, danh mục hạ tầng kỹ thuật chung, chuẩn kỹ thuật và phương án kết nối liên vùng. 2. Chính phủ ban hành cơ chế điều phối phát triển vùng Thủ đô, bảo đảm thống nhất trong tổ chức không gian phát triển, đầu tư hạ tầng kỹ thuật chung và thực hiện liên kết vùng giữa Thủ đô Hà Nội và các địa phương liên quan. 3. Các bộ, ngành trung ương và các tỉnh, thành phố trong vùng ảnh hưởng có trách nhiệm phối hợp thực hiện, cung cấp thông tin, tham gia phân bổ nguồn lực và tuân thủ định hướng, phân công chức năng vùng theo cơ chế điều phối phát triển vùng Thủ đô. 4. Các tỉnh, thành phố có liên kết trực tiếp và hưởng lợi từ hệ thống hạ tầng chung vùng Thủ đô có trách nhiệm: a) Tham gia đóng góp nguồn kinh phí bảo trì, sửa chữa, vận hành đối với các công trình hạ tầng chung theo mức độ hưởng lợi và cường độ sử dụng; b) Chia sẻ chi phí môi trường, bao gồm chi phí kiểm soát, giảm thiểu và khắc phục ô nhiễm môi trường, đặc biệt là ô nhiễm không khí, phát sinh đối với Thủ đô Hà Nội do hoạt động sản xuất, giao thông, logistics, xây dựng và dịch vụ liên vùng; c) Tuân thủ phân công chức năng phát triển vùng và định hướng tổ chức không gian vùng Thủ đô.	
	Chương V KIỂM TRA, GIÁM SÁT VÀ THI HÀNH	
35.	Điều 35. Trách nhiệm của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội 1. Ban hành, bãi bỏ cơ chế, chính sách phát triển Thủ đô thuộc thẩm quyền theo đề nghị của Chính phủ, chính quyền Thủ đô. 2. Dừng việc thực hiện các cơ chế, chính sách quy định tại Luật này để bảo đảm....	

	3. Trách nhiệm giám sát, định kỳ xem xét báo cáo thi hành Luật Thủ đô	
36.	Điều 36. Trách nhiệm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ 1. Theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát. 2. Để bảo đảm lợi ích quốc gia và ngăn chặn các yếu tố có thể đe dọa an ninh quốc gia, Chính phủ tạm dừng việc thi hành cơ chế, chính sách của Luật Thủ đô và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất; dừng việc thi hành văn bản quy định chi tiết, quy định theo thẩm quyền được giao trong Luật Thủ đô của các cơ quan nhà nước ở Trung ương, chính quyền Thủ đô.	
37.	Điều 37. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	
38.	Điều 38. Trách nhiệm của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có hoạt động liên kết, phát triển vùng với Thủ đô	
39.	Điều 39. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và Nhân dân Thủ đô	
40.	Điều 40. Hiệu lực thi hành	
41.	Điều 41. Quy định chuyển tiếp	